

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-
RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
Số: *7H* /HABECO-VP.HĐQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày *28* tháng *01* năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: Tổng Công ty cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội (HABECO)
Mã chứng khoán: BHN
Địa chỉ trụ sở chính: Số 183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.38453843 Fax: 024.37223784
Người thực hiện CBTT: Ông **Bùi Trường Thắng** Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 đã được soát xét của Tổng công ty cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2021 đã được soát xét của Tổng công ty cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 28/01/2022 tại đường dẫn: <http://www.habeco.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Vth, VP.HĐQT

Tài liệu gửi kèm:

- BCTC riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2021 đã được soát xét;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2021.



Bùi Trường Thắng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	5 – 8
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	9
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	12 – 47

2009
TRÁCH
DỊCH
ÀI CE
VÀ I
N
17-1

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 7 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Bán buôn gạo, lúa mì, bột mì, hạt ngũ cốc khác; Cho thuê kho bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên
Ông Trần Thuận An	Thành viên
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên
Bà Quán Lê Hà	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trường Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thuận An	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Chử Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên
Bà Thiều Hồng Nhung	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc

213884
TỔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TƯ
TÍNH KẾ
KIỂM TO
AM VIỆT
P. HỒ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 47 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết toán Quý 4 năm 2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Ngô Quế Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022



Số: 24/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 01 năm 2022, từ trang 5 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 31/12/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Hồng Đào
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1
Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.342.027.681.112	4.500.763.443.175
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	762.415.449.399	818.705.165.651
1. Tiền	111		604.709.423.914	487.300.332.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		157.706.025.485	331.404.833.199
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.404.009.000.000	2.386.211.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.404.009.000.000	2.386.211.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		377.360.736.669	384.457.518.077
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	133.254.864.696	135.714.953.879
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.774.582.217	44.660.159.653
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	12.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	214.080.984.590	254.556.736.431
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(23.749.694.834)	(62.874.331.886)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	553.520.389.155	597.223.915.582
1. Hàng tồn kho	141		568.812.102.824	608.176.653.383
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(15.291.713.669)	(10.952.737.801)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		244.722.105.889	314.165.843.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	21.810.728.682	22.442.234.181
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		418.315.021	7.204.268.188
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	222.493.062.186	284.519.341.496
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.744.985.931.306	3.183.319.157.800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10.000.000	10.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
II. Tài sản cố định	220		2.184.962.823.659	2.556.020.619.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.088.181.740.997	2.481.707.930.349
- Nguyên giá	222		9.329.589.874.117	9.280.468.958.188
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.241.408.133.120)	(6.798.761.027.839)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	96.781.082.662	74.312.688.908
- Nguyên giá	228		156.566.053.352	121.921.370.370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(59.784.970.690)	(47.608.681.462)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	5.062.712.696	5.887.518.056
- Nguyên giá	231		11.989.152.837	12.203.797.672
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.926.440.141)	(6.316.279.616)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	35.635.024.928	47.359.180.340
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35.635.024.928	47.359.180.340
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	266.012.763.904	265.201.627.502
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		224.761.113.098	223.310.088.976
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.750.000.000	43.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.498.349.194)	(1.858.461.474)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		253.302.606.119	308.840.212.645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	246.889.488.574	301.946.268.255
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	4.589.871.205	4.849.874.712
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.823.246.340	2.044.069.678
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.087.013.612.418	7.684.082.600.975



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.329.311.540.711	1.948.544.585.402
I. Nợ ngắn hạn	310		2.181.447.804.081	1.746.185.904.092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	397.708.279.021	545.690.899.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.709.134.336	32.684.552.002
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	341.894.244.082	265.168.238.095
4. Phải trả người lao động	314		158.589.513.764	175.728.104.646
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	105.075.217.471	85.674.489.921
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.316.717	18.316.715
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	856.007.233.727	347.591.317.301
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	197.670.986.191	220.196.905.678
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		110.774.878.772	73.433.079.927
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		147.863.736.630	202.358.681.310
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	349.929.968	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	97.930.882.275	99.669.507.910
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	48.500.000.000	100.867.646.209
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu-nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.082.924.387	1.471.597.223
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.757.702.071.707	5.735.538.015.573
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.756.240.023.180	5.733.808.658.790
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

5213884
CÔNG TY
H NHIỆM HỮU
H VỤ TƯ V
HÌNH KẾ
KIỂM TOÁN
NAM VIỆT
TP. HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	1.533.422.759.884	1.225.117.556.135
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19	13.362.898.113	4.106.716.713
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	249.407.206.503	1.548.411.853.162
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(64.252.020.501)	900.961.445.324
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		313.659.227.004	647.450.407.838
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		642.047.158.680	638.172.532.780
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.462.048.527	1.729.356.783
1. Nguồn kinh phí			420.000.000	420.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			1.042.048.527	1.309.356.783
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.087.013.612.418	7.684.082.600.975

Người lập biểu



Lê Thu Trang

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng



Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.965.886.159.738	1.871.988.779.740	7.066.647.175.099	7.514.370.576.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	10.018.354.167	20.055.018.218	103.793.622.429	61.778.467.162
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.955.867.805.571	1.851.933.761.522	6.962.853.552.670	7.452.592.109.444
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.540.122.225.802	1.363.328.864.823	5.264.955.240.086	5.473.064.507.898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	415.745.579.769	488.604.896.699	1.697.898.312.584	1.979.527.601.546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	33.918.745.018	39.757.681.872	123.362.469.675	120.704.137.745
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.755.476.474	5.582.514.333	14.875.738.548	24.321.027.003
Trọng đó: Chi phí lãi vay	23		2.104.964.424	4.126.434.757	11.064.398.634	22.728.804.045
8. Phân lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24	VI.7	9.485.257.498	(4.989.966.231)	10.065.104.122	(821.338.393)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	315.966.943.580	400.456.293.456	985.316.041.564	1.074.390.462.145
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	136.454.301.356	190.166.059.169	429.047.962.717	515.589.422.823
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.972.860.875	(72.832.254.618)	402.086.143.552	485.109.488.927
12. Thu nhập khác	31	VI.8	(435.628.022)	322.071.056.433	34.879.120.565	299.215.281.908
13. Chi phí khác	32	VI.9	2.421.653.378	7.487.831.908	9.226.121.990	17.077.447.662
14. Lợi nhuận khác	40		(2.857.281.400)	314.583.224.525	25.652.998.575	282.137.834.246
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.115.579.475	241.750.969.907	427.739.142.127	767.247.323.173
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.575.990.624	14.421.611.436	89.817.903.408	110.304.477.699
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.852.938.670)	(6.574.074.089)	260.003.507	(3.645.894.662)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		1.392.527.521	233.903.432.560	337.661.235.212	660.588.740.136
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		9.706.506.546	254.140.385.148	317.103.572.863	656.348.187.814
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(8.313.979.025)	(20.236.952.588)	20.557.662.349	4.240.552.322
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	27	1.096	1.353	2.793
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	27	1.096	1.353	2.793

Người lập biểu



Lê Thu Trang

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng



Phạm Thu Thủy



Ngô Qué Lâm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		427.739.142.127	767.247.323.173
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		464.581.662.549	465.317.607.667
- Các khoản dự phòng	03		(34.145.773.464)	(259.450.209.779)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.956.110.598	(195.171.037)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(127.664.380.142)	(138.522.568.178)
- Chi phí lãi vay	06		11.064.398.634	22.728.804.045
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		744.531.160.302	857.125.785.891
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.875.097.599	11.997.046.785
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39.585.373.897	41.188.330.509
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(138.445.226.753)	(288.777.382.195)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		55.688.285.180	46.269.265.224
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.604.953.147)	(23.076.433.652)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.648.151.709)	(120.941.239.483)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(58.903.902.739)	(10.732.806.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		627.077.682.630	513.052.566.413
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(80.264.074.955)	(144.241.107.462)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.640.048.911	3.353.260.012
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.300.997.731.507)	(3.002.505.626.711)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.298.149.731.507	2.199.433.626.711
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		293.046.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		138.332.803.161	121.070.721.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		57.153.823.117	(822.889.125.635)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		511.090.924.393	1.033.526.193.506
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(585.984.490.089)	(1.181.337.067.220)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(665.601.794.930)	(20.649.490.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(740.495.360.626)	(168.460.364.533)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(56.263.854.879)	(478.296.923.755)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		818.705.165.651	1.297.005.461.608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25.861.373)	(3.372.202)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	762.415.449.399	818.705.165.651

Người lập biểu



Lê Thu Trang

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng



Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc




Ngô Quế Lâm

03052
C
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CH
VÀ B
N
VI - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 13 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 557 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 539 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Bán buôn gạo, lúa mỳ, bột mỳ, hạt ngũ cốc khác; Cho thuê kho bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con : 16

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 16

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách các công ty con được hợp nhất theo phương pháp giá gốc như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	69,78%	69,78%
Công ty CP Rượu và Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

Danh sách các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	300.000.000.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài.Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2111
★
15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc trích lập dự phòng sẽ được căn cứ vào giá thị trường của chứng khoán đó.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp của các bên tại đơn vị được đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

d) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25	05 – 22
- Máy móc, thiết bị	03 – 15	05 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 08	03 – 05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí liên quan khác.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

2138
CÔNG
(NHIỆM
VỤ T
HÍNH)
KIỂM
SAM V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

22. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	4.366.670.940	2.907.230.313
Tiền gửi ngân hàng	600.342.752.974	449.893.102.139
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	157.706.025.485	365.904.833.199
Cộng	762.415.449.399	818.705.165.651

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
- Ngắn hạn	2.404.009.000.000	2.404.009.000.000	2.386.211.000.000	2.386.211.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	2.404.009.000.000	2.404.009.000.000	2.386.211.000.000	2.386.211.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.404.009.000.000	2.404.009.000.000	2.386.211.000.000	2.386.211.000.000

Đơn vị tính: VND

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	13.244.994.597	28,00%	14.698.211.732
Công ty CP Vân tai Habeco	28,00%	8.107.467.152	28,00%	9.533.641.280
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	17.931.998.784	45,00%	18.043.822.409
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	52.559.943.276	40,00%	52.743.051.711
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	114.953.709.626	27,21%	110.475.585.243
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	17.962.999.663	44,22%	17.815.776.601
Cộng		224.761.113.098		223.310.088.976

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		43.750.000.000		43.750.000.000
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	16.250.000.000	15,52%	16.250.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	5.000.000.000	3,58%	5.000.000.000
- Công ty CP Sản xuất Thủy tinh Việt Nam	6,00%	12.000.000.000	6,00%	12.000.000.000
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	12,50%	10.500.000.000	12,50%	10.500.000.000
Cộng		43.750.000.000		43.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		2.498.349.194		1.858.461.474
Giá trị thuần		41.251.650.806		41.891.538.526

(* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 là 17,5%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	133.254.864.696	135.714.953.879
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	-	26.862.683.132
Phải thu đối tượng khác	133.254.864.696	108.852.270.747
b) Dài hạn	-	-
Cộng	133.254.864.696	135.714.953.879

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	-	12.400.000.000
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	-	12.400.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	12.400.000.000

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

5. Phải thu khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	214.080.984.590	254.556.736.431
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu cước bao bì vỏ chai kết	5.000.000	16.656.671.955
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	28.154.718.788	44.743.520.427
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.394.704.000	3.353.006.835
Giá trị quyết toán dự án xây dựng cơ bản hoàn thành chờ xử lý	3.757.936.239	3.640.063.037
Phải thu khác	177.609.277.082	185.004.125.696
b) Dài hạn	10.000.000	10.000.000
Phải thu khác	10.000.000	10.000.000
Cộng	214.090.984.590	254.566.736.431

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	-
Công ty CP Nhựa Đại Trường Phát	177.014.809	-	177.014.809	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499	-
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	-	-	40.461.967.855	-
Công ty TNHH Trường Quang II	6.402.416.280	-	6.700.662.580	-
Các đối tượng phải thu khác	14.359.140.961	139.860.000	12.692.463.858	108.760.000
Cộng	23.889.554.834	139.860.000	62.983.091.886	108.760.000

7. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	815.344.370	-
Nguyên liệu, vật liệu	222.868.951.143	13.630.954.142	212.718.113.963	10.675.472.061
Công cụ, dụng cụ	130.036.649.166	1.386.092.537	129.064.831.372	2.598.750
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	85.073.618.309	-	88.921.489.396	-
Thành phẩm	71.961.180.819	274.666.990	123.938.644.419	274.666.990
Hàng hoá	58.871.703.387	-	52.718.229.863	-
Cộng	568.812.102.824	15.291.713.669	608.176.653.383	10.952.737.801

Đơn vị tính: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	35.635.024.928	47.359.180.340
- Dự án sản xuất cồn khô	-	1.386.092.537
- Chi phí triển khai phần mềm quản lý và hỗ trợ bán hàng DMS	-	16.773.745.781
- Chi phí phần mềm ERP	5.369.130.500	-
- Chi phí lắp đặt màn hình Led	-	254.986.139
- Nhà làm việc khối kỹ thuật tại Mê Linh	19.998.648.554	19.998.648.554
- Nâng cấp hệ thống điều khiển nhà máy Mê Linh	-	7.269.500.000
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	10.267.245.874	1.676.207.329
Cộng	35.635.024.928	47.359.180.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị vận tải, truyền dẫn	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm (01/01/2021)	1.890.865.460.648	7.013.360.716.602	221.661.734.007	147.787.391.634	6.793.655.297	9.280.468.958.188
Số tăng trong kỳ	4.581.201.920	44.078.876.200	3.294.956.818	6.944.433.546	242.060.000	59.141.528.484
- Mua sắm mới	959.948.110	44.078.876.200	3.294.956.818	6.944.433.546	242.060.000	55.520.274.674
- Xây dựng mới hoàn thành	3.621.253.810	-	-	-	-	3.621.253.810
Số giảm trong kỳ	1.957.353.461	2.860.848.092	5.077.078.274	65.332.728	60.000.000	10.020.612.555
- Thanh lý nhượng bán	415.773.258	2.860.848.092	5.077.078.274	65.332.728	60.000.000	8.479.032.352
- Giảm khác	1.541.580.203	-	-	-	-	1.541.580.203
Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	1.893.489.309.107	7.054.578.744.710	219.879.612.551	154.666.492.452	6.975.715.297	9.329.589.874.117
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm (01/01/2021)	1.120.050.046.663	5.403.260.440.358	167.386.088.018	101.745.081.018	6.319.371.782	6.798.761.027.839
Khấu hao trong kỳ	71.392.523.216	352.362.073.396	13.810.748.491	13.797.369.307	217.853.551	451.580.567.961
Giảm trong kỳ	1.091.124.477	2.639.927.201	5.077.078.274	65.332.728	60.000.000	8.933.462.680
- Thanh lý nhượng bán	415.773.258	2.639.927.201	5.077.078.274	65.332.728	60.000.000	8.258.111.461
- Giảm khác	675.351.219	-	-	-	-	675.351.219
Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	1.190.351.445.402	5.752.982.586.553	176.119.758.235	115.477.117.597	6.477.225.333	7.241.408.133.120
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm (01/01/2021)	770.815.413.985	1.610.100.276.244	54.275.645.989	46.042.310.616	474.283.515	2.481.707.930.349
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2021)	703.137.863.705	1.301.596.158.157	43.759.854.316	39.189.374.855	498.489.964	2.088.181.740.997

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.262.019.902.587 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 377.006.220.805 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình				
Số dư đầu năm (01/01/2021)	48.495.673.890	72.295.524.613	1.130.171.867	121.921.370.370
Số tăng trong kỳ	-	34.644.682.982	-	34.644.682.982
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	48.495.673.890	106.940.207.595	1.130.171.867	156.566.053.352
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm (01/01/2021)	708.041.908	45.967.836.181	932.803.373	47.608.681.462
Khấu hao trong kỳ	24.574.848	12.015.272.892	136.441.488	12.176.289.228
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	732.616.756	57.983.109.073	1.069.244.861	59.784.970.690
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình				
Tại ngày đầu năm (01/01/2021)	47.787.631.982	26.327.688.432	197.368.494	74.312.688.908
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2021)	47.763.057.134	48.957.098.522	60.927.006	96.781.082.662

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 39.127.735.384 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 29.539.656.279 đồng.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm (01/01/2021)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (31/12/2021)
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	12.203.797.672	-	214.644.835	11.989.152.837
Nhà	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	6.316.279.616	824.805.360	214.644.835	6.926.440.141
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	6.316.279.616	824.805.360	214.644.835	6.926.440.141
Giá trị còn lại	5.887.518.056	-	-	5.062.712.696
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	5.887.518.056	-	-	5.062.712.696

(*) Ghi chú: Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.589.871.205	4.849.874.712
Cộng	4.589.871.205	4.849.874.712

13. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	21.810.728.682	22.442.234.181
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	6.373.930.910	4.267.643.253
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển	2.102.686.254	4.769.160.995
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.334.111.518	13.405.429.933
b) Dài hạn	246.889.488.574	301.946.268.255
Chi phí thuê đất trả trước	75.025.202.454	77.891.817.525
Công cụ chai kết, bao bì luân chuyển	61.254.799.903	86.538.839.282
Chi phí giải phòng mặt bằng	11.354.591.235	11.709.853.791
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	68.504.427.174	89.750.484.442
Chi phí sửa chữa tài sản	21.256.872.638	21.324.216.982
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.493.595.170	14.731.056.233
Cộng	268.700.217.256	324.388.502.436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay ngắn hạn	197.670.986.191	197.670.986.191	550.709.902.393	573.235.821.880	220.196.905.678	220.196.905.678
Vay ngắn hạn	158.670.986.191	158.670.986.191	511.090.924.393	518.138.275.880	165.718.337.678	165.718.337.678
Ngân hàng TMCP Á Châu	9.192.442.238	9.192.442.238	22.043.724.026	19.851.281.788	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp PTINT	3.759.383.943	3.759.383.943	3.759.383.943	51.598.081.203	51.598.081.203	51.598.081.203
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	63.933.232.118	63.933.232.118	227.373.073.902	237.712.992.444	74.273.150.660	74.273.150.660
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.529.974.404	9.529.974.404	147.944.535.675	138.414.561.271	-	-
Ngân hàng Quân Đội	49.984.006.697	49.984.006.697	52.142.281.341	25.450.765.862	23.292.491.218	23.292.491.218
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	12.530.000.000	12.530.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	22.271.946.791	22.271.946.791	45.297.925.506	32.580.593.312	9.554.614.597	9.554.614.597
Vay dài hạn đến hạn trả	39.000.000.000	39.000.000.000	39.618.978.000	55.097.546.000	54.478.568.000	54.478.568.000
b) Vay dài hạn	48.500.000.000	48.500.000.000	-	52.367.646.209	100.867.646.209	100.867.646.209
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	-	10.679.646.209	10.679.646.209	10.679.646.209
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	48.500.000.000	48.500.000.000	-	39.000.000.000	87.500.000.000	87.500.000.000
Văn phòng tinh ủy Phú Thọ	-	-	-	2.688.000.000	2.688.000.000	2.688.000.000
Cộng	246.170.986.191	246.170.986.191	550.709.902.393	625.603.468.089	321.064.551.887	321.064.551.887

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	397.708.279.021	397.708.279.021	545.690.899.807	545.690.899.807
Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	22.349.642.238	22.349.642.238	10.716.236.202	10.716.236.202
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát	4.134.775.547	4.134.775.547	3.555.024.741	3.555.024.741
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	12.032.467.675	12.032.467.675	25.309.493.508	25.309.493.508
Công ty cổ phần HANACANS	26.454.100.747	26.454.100.747	39.097.014.663	39.097.014.663
Công ty TNHH AsiaPackaging Industries (Việt Nam)	18.801.102.269	18.801.102.269	26.553.867.328	26.553.867.328
Công ty CP Vận tải Habeco	6.536.796.591	6.536.796.591	4.521.017.314	4.521.017.314
Phải trả cho các đối tượng khác	307.399.393.954	307.399.393.954	435.938.246.051	435.938.246.051
b) Dài hạn	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thăng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	398.058.208.989	398.058.208.989	546.040.829.775	546.040.829.775

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2021	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ
			31/12/2021
a) Phải nộp	265.168.238.095	3.350.683.264.727	3.273.957.258.740
Thuế giá trị gia tăng	28.664.137.038	472.897.508.838	472.179.253.559
Thuế tiêu thụ đặc biệt	223.480.781.121	2.822.495.414.023	2.743.729.537.986
Thuế xuất nhập khẩu	-	18.866.141	18.866.141
Thuế thu nhập cá nhân	4.619.041.117	15.446.255.551	16.628.565.230
Thuế tài nguyên	129.159.883	1.841.184.808	1.835.295.115
Thuế đất, tiền thuế đất	4.100.176.212	34.416.866.599	36.864.779.989
Thuế khác	4.174.942.724	3.567.168.767	2.700.960.720
b) Phải thu	284.519.341.496	106.126.113.828	44.099.834.518
Thuế GTGT tăng hàng nhập khẩu	1.323.845.978	10.861.780.685	10.429.858.495
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	2.525.043.823	2.525.043.823	-
Thuế xuất nhập khẩu	257.104.681	2.037.669.806	2.037.669.806
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.982.028.689	89.817.903.408	30.648.151.709
Thuế thu nhập cá nhân	203.430.525	446.913.209	734.604.652
Thuế đất, thuế đất	227.887.800	196.401.919	-
Thuế khác	-	240.400.978	249.549.856
			9.148.878
			222.493.062.186
			891.923.788
			-
			257.104.681
			220.812.276.990
			491.121.968
			31.485.881

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	105.075.217.471	85.674.489.921
Chi phí bán hàng	96.635.013.721	69.928.717.651
Chi phí lãi vay	356.149.478	1.016.568.907
Chi phí xây dựng cơ bản	630.963.592	706.596.301
Chi phí phải trả khác	7.453.090.680	14.022.607.062
b) Dài hạn	-	-
Cộng	105.075.217.471	85.674.489.921

18. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	856.007.233.727	347.591.317.301
Kinh phí công đoàn	1.007.736.818	999.920.629
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	19.370.600	675.108.008
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	106.402.968.125	141.671.173.941
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	715.328.738.154	157.515.696.978
Các khoản phải trả phải nộp khác	33.248.420.030	46.729.417.745
b) Dài hạn	97.930.882.275	99.669.507.910
Nhận ký quỹ ký cược	90.581.088.210	92.319.713.845
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
Phải trả khác	1.324.449.045	1.324.449.045
Cộng	953.938.116.002	447.260.825.211

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không phát sinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước (01/01/2020)	2.318.000.000.000	1.217.689.073.670	5.572.716.713	987.117.450.172	
Lãi trong kỳ trước				656.348.187.814	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019		1.368.835.617		(1.368.835.617)	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận các năm trước				(84.787.169.231)	
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi				(8.897.779.976)	
Hoàn trả quỹ ĐTPT tại công ty con		6.059.646.848			
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(1.466.000.000)		
Số dư cuối năm trước (31/12/2020)	2.318.000.000.000	1.225.117.556.135	4.106.716.713	1.548.411.853.162	
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	2.318.000.000.000	1.225.117.556.135	4.106.716.713	1.548.411.853.162	
Lãi trong kỳ này				317.103.572.863	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận các năm trước		308.530.144.289	10.007.681.400	(318.537.825.689)	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận các năm trước				(86.448.047.974)	
Tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(3.444.345.859)	
Chia cổ tức từ lợi nhuận các năm trước				(1.207.678.000.000)	
Sử dụng quỹ ĐTPT tại công ty con		(224.940.540)			
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(751.500.000)		
Số dư cuối năm nay (31/12/2021)	2.318.000.000.000	1.533.422.759.884	13.362.898.113	249.407.206.503	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	%	01/01/2021 VND	%
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c) Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	248.032	142.452,85
- EUR	1.989	7.265,03
Nợ khó đòi đã xử lý	2.088.282.433	2.088.282.433



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	1.933.226.385.834	1.840.049.598.982	6.949.287.009.524	7.346.966.866.188
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	32.659.773.904	31.939.180.758	117.360.165.575	167.403.710.418
Cộng	1.965.886.159.738	1.871.988.779.740	7.066.647.175.099	7.514.370.576.606

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
Chiết khấu thương mại	9.982.760.667	20.055.018.218	103.757.464.114	61.778.467.162
Hàng bán bị trả lại	35.593.500	-	36.158.315	-
Cộng	10.018.354.167	20.055.018.218	103.793.622.429	61.778.467.162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa thành phẩm	1.923.208.031.667	1.819.994.580.764	6.845.493.387.095	7.285.188.399.026
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	32.659.773.904	31.939.180.758	117.360.165.575	167.403.710.418
Cộng	1.955.867.805.571	1.851.933.761.522	6.962.853.552.670	7.452.592.109.444

4. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	1.540.122.225.802	1.363.328.864.823	5.264.955.240.086	5.473.064.507.898
Cộng	1.540.122.225.802	1.363.328.864.823	5.264.955.240.086	5.473.064.507.898

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	33.301.141.313	39.361.012.220	120.694.001.522	129.929.757.260
Lãi chênh lệch tỷ giá	535.709.992	216.895.580	1.512.487.653	5.227.796.210
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-	1.050.000.000	945.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	81.893.713	179.774.072	105.980.500	(15.398.415.725)
Cộng	33.918.745.018	39.757.681.872	123.362.469.675	120.704.137.745

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
Chi phí lãi vay	2.104.964.424	4.126.434.757	11.064.398.634	22.728.804.045
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.200.000.001	-	1.839.887.721	121.235.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá	311.925.100	663.356.887	1.214.486.363	1.470.987.744
Chi phí hoạt động tài chính khác	(861.413.051)	792.722.689	756.965.830	-
Cộng	2.755.476.474	5.582.514.333	14.875.738.548	24.321.027.003

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
a) Chi phí bán hàng	315.966.943.580	400.456.293.456	985.316.041.564	1.074.390.462.145
Chi phí nhân viên	43.796.044.980	34.994.463.848	126.897.262.733	126.845.652.418
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	34.942.956.120	37.665.482.358	104.283.169.931	112.608.348.893
Chi phí bốc xếp vận chuyển hàng bán	29.881.022.980	26.131.628.175	101.929.028.544	60.267.802.398
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	123.261.460.995	221.916.137.838	390.227.808.630	464.191.791.911
Chi phí khác	84.085.458.505	79.748.581.237	261.978.771.726	310.476.866.525
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	136.454.301.356	190.166.059.169	429.047.962.717	515.589.422.823
Chi phí nhân viên quản lý	46.479.023.174	69.092.344.420	177.780.018.796	235.183.743.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.366.773.142	10.923.529.288	45.459.074.364	44.099.226.892
Chi phí tiền thuê đất	2.464.793.368	22.214.332.763	35.819.517.515	43.033.021.096
Chi phí mua ngoài và chi phí khác	76.143.711.672	87.935.852.698	169.989.352.042	193.273.431.289

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
Thu thanh lý tài sản	-	125.000.000	3.141.929.847	1.818.843.090
Thu nhập bán bã bia	3.514.895.900	7.224.375.793	12.847.294.960	19.334.899.090
Thu phạt bồi thường	712.803.349	(447.364.087)	1.767.168.402	521.271.588
Thu hồi vỏ chai, vỏ keg	427.162.477	14.519.157	2.976.831.480	5.849.096.828
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải trả	-	256.320.291.145	-	256.320.291.145
Thu nhập khác	(5.090.489.748)	58.834.234.425	14.145.895.876	15.370.880.167
Cộng	(435.628.022)	322.071.056.433	34.879.120.565	299.215.281.908

9. Chi phí khác

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	322.589.458	46.461.372	634.496.937	995.555.803
Chi phí vỏ chai	421.075.205	-	2.963.269.725	5.781.281.702
Chi phí khác	1.677.988.715	7.441.370.536	5.628.355.328	10.300.610.157
Cộng	2.421.653.378	7.487.831.908	9.226.121.990	17.077.447.662

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tổng Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.115.579.475	241.750.969.907	427.739.142.127	767.247.323.173
Tổng thu nhập chịu thuế	6.695.951.659	70.609.105.705	452.385.317.594	556.590.974.738
<i>Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%	20%	20%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</i>	-	-	895.960.403	1.550.623.792
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	1.339.190.332	14.121.821.141	89.581.103.116	109.767.571.156
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	236.800.292	299.790.295	236.800.292	536.906.543
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.575.990.624	14.421.611.436	89.817.903.408	110.304.477.699

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.706.506.546	254.140.385.148	317.103.572.863	656.348.187.814
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.444.345.859)	-	(3.444.345.859)	(8.897.779.976)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.444.345.859	-	3.444.345.859	8.897.779.976
+ <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác</i>	3.444.345.859	-	3.444.345.859	8.897.779.976
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.262.160.687	254.140.385.148	313.659.227.004	647.450.407.838
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	231.800.000	231.800.000	231.800.000	231.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.096	1.353	2.793
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	1.096	1.353	2.793

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong Quý 4/2021 và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán Quý 4 năm 2021.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	595.549.716.038	660.724.728.308	2.195.345.817.890	2.373.506.765.567
Chi phí nhân công	139.840.103.980	157.948.944.940	506.397.422.988	596.277.078.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.635.645.634	110.006.238.623	464.581.662.549	465.317.607.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.918.655.203	386.028.308.004	813.617.506.574	832.611.124.525
Chi phí khác bằng tiền	217.373.848.726	182.933.413.887	423.788.908.109	548.000.301.905
Cộng	1.274.317.969.581	1.497.641.633.762	4.403.731.318.110	4.815.712.877.899

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2021, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	1.487.800.000	1.529.670.000	5.513.000.000	4.959.100.000

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2021, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Đơn vị tính: VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2020
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa Bán quyền nhãn hiệu Hỗ trợ nhãn hiệu Chi phí khác Cho thuê mặt bằng Cước vận chuyển, bốc xếp Bán phế liệu	57.120.000 875.901.480 3.241.176.000 10.805.583 30.000.000 950.400.000 28.041.967.245 497.431.960	6.580.702.832 2.489.292.229 5.335.851.445 39.768.300 30.000.000 950.400.000 20.059.411.250 847.434.480	
Công ty Cổ phần Vận tải HABECO	Công ty liên kết	Mua vỏ chai	1.511.287.200		
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết	Mua vật tư bao bì Điện, nước và khác Bán hàng hóa	82.957.751.700 131.495.740 82.582.200	81.717.331.864 120.522.640 61.858.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	31/12/2021
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	309.499.292	964.608.208
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	1.290.771.400	721.195.860
Công ty Cổ phần Vận tải HABECO	Công ty liên kết	Cước vận tải	(6.536.796.591)	(4.521.017.314)
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	41.983.641	47.730.312
		Mua hàng hóa	(16.699.519.347)	(16.804.021.626)

2.

Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Tổng Công ty.

Khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị số sách	Dự phòng
Tài sản tài chính	Giá trị số sách	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	762.415.449.399	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.404.009.000.000	-
Phải thu khách hàng	133.254.864.696	11.665.921.961
Trả trước cho người bán	53.774.582.217	3.887.411.447
Phải thu về cho vay	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	268.511.113.098	2.498.349.194
Phải thu khác	214.090.984.590	8.196.361.426
Cộng	3.836.055.994.000	26.248.044.028

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị số sách	
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	398.058.208.989	546.040.829.775
Vay và nợ	246.170.986.191	321.064.551.887
Chi phí phải trả	105.075.217.471	85.674.489.921
Các khoản phải trả khác	1.468.131.008.184	920.841.719.954
Cộng	2.217.435.420.835	1.873.621.591.537

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số V.9 và V.10) và tại thời điểm 31/12/2021 Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2021)	2.070.654.608.592	146.780.812.243	2.217.435.420.835
Phải trả người bán	397.708.279.021	349.929.968	398.058.208.989
Vay và nợ thuê tài chính	197.670.986.191	48.500.000.000	246.170.986.191
Chi phí phải trả	105.075.217.471	-	105.075.217.471
Các khoản phải trả khác	1.370.200.125.909	97.930.882.275	1.468.131.008.184
Số đầu kỳ (01/01/2021)	1.672.734.507.450	200.887.084.087	1.873.621.591.537
Phải trả người bán	545.690.899.807	349.929.968	546.040.829.775
Vay và nợ thuê tài chính	220.196.905.678	100.867.646.209	321.064.551.887
Chi phí phải trả	85.674.489.921	-	85.674.489.921
Các khoản phải trả khác	821.172.212.044	99.669.507.910	920.841.719.954

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2021, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Lê Thu Trang

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng



Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm